

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102073938 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 04 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty và kế toán trưởng trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên
Bà Đào Thị Lan Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lương Minh (*)	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 31/03/2026)
Ông Hoàng Văn Tuấn	Kế toán trưởng

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị công ty số 01/2026/HĐA/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 03 năm 2026, ông Nguyễn Lương Minh được miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sơn – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Nguyễn Văn Sơn

Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Số: 3006.1/2026/BCSX/IAVHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 04 đến trang 42, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

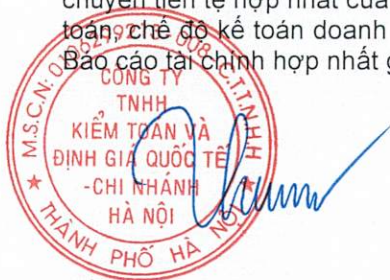
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



NGUYỄN THỊ THUY

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4057-2024-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		389.292.603.782	375.694.712.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	91.013.321.923	137.412.986.975
1. Tiền	111		91.013.321.923	137.412.986.975
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.734.749.000	1.733.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	1.734.749.000	1.733.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173.694.267.729	128.817.752.922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	96.992.971.550	90.043.954.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	18.970.878.745	3.453.810.577
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	65.899.913.323	43.489.483.967
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(8.169.495.889)	(8.169.495.889)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	118.256.651.898	106.191.849.220
1. Hàng tồn kho	141		118.256.651.898	106.191.849.220
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.593.613.232	1.539.123.603
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	4.164.250.158	1.376.932.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		269.426.947	42.957.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.16	159.936.127	119.232.660
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151.981.054.399	154.435.959.837
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		115.774.180.123	111.734.512.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	110.360.463.131	106.253.544.598
- Nguyên giá	222		229.413.133.037	222.428.666.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.052.669.906)	(116.175.122.318)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5.413.716.992	5.480.968.138
- Nguyên giá	228		6.765.326.300	6.765.326.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.351.609.308)	(1.284.358.162)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	5.11	-	1.152.130.004
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	1.152.130.004
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	32.000.000.000	32.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		32.000.000.000	32.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		4.206.874.276	9.549.317.097
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	4.206.874.276	9.549.317.097
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		541.273.658.181	530.130.672.557

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		167.340.287.909	161.024.374.234
I. Nợ ngắn hạn	310		160.199.946.327	155.985.001.186
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	44.263.660.368	42.269.796.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.311.105.288	6.441.885.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.16	2.869.618.975	6.146.684.406
4. Phải trả người lao động	315		1.586.591.687	3.439.030.039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	820.124.304	782.655.463
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	3.298.554.216	5.934.337.572
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	103.471.586.451	89.391.906.589
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.578.705.038	1.578.705.038
II. Nợ dài hạn	330		7.140.341.582	5.039.373.048
1. Phải trả dài hạn khác	338	5.15	445.430.120	250.430.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17	6.269.162.332	3.665.532.310
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		425.749.130	1.123.410.618
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		373.933.370.272	369.106.298.323
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	373.933.370.272	369.106.298.323
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.999.670.000	275.999.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.999.670.000	275.999.670.000
2. Thặng dư vốn	412		(375.454.545)	(375.454.545)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.599.420.000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.040.172.181	34.639.592.181
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.933.356.066	24.645.277.270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		23.905.918.952	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.027.437.114	24.645.277.270
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34.736.206.570	34.197.213.417
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		541.273.658.181	530.130.672.557

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	173.972.065.152	149.575.837.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	32.754.288.106	21.817.844.011
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		141.217.777.046	127.757.993.643
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	90.904.634.902	75.858.799.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50.313.142.144	51.899.194.329
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	29.277.535	12.343.344.442
8. Chi phí tài chính	23	6.5	3.327.415.849	2.751.415.092
Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.309.077.393	2.751.415.092
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	28.819.220.112	33.299.377.823
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	11.389.130.867	11.934.404.389
11. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22) - (23 + 25 + 26)}	30		6.806.652.851	16.257.341.467
13. Thu nhập khác	31	6.8	422.378.073	445.317.574
14. Chi phí khác	32	6.9	281.590.264	124.399.135
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		140.787.809	320.918.439
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.947.440.660	16.578.259.906
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.072.857.792	720.171.809
18. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(697.661.487)	(923.182.996)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.572.244.355	16.781.271.093
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.027.437.114	16.103.303.194
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.544.807.241	677.967.899
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	182	583
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	166	530

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.947.440.660	16.578.259.906
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		4.714.034.639	5.115.330.332
- Các khoản dự phòng	03		-	1.159.373.355
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52.225.648)	(12.377.823.096)
- Chi phí đi vay	06		3.309.077.393	2.751.415.092
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.918.327.044	13.226.555.589
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.143.687.248)	(74.015.325.594)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.064.802.678)	7.935.267.056
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.958.543.763)	(8.279.539.966)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.555.125.633	1.125.359.434
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3.309.077.393)	(2.751.415.092)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.529.221.157)	(3.174.401.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.531.879.562)	(65.933.500.355)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.279.533.000)	(3.411.666.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		700.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.749.000)	(33.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		2.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	25.152.463.113
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.277.535	28.391.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.551.095.374)	21.736.188.346

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	121.718.887.123	104.871.398.671
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(105.035.577.239)	(100.553.074.080)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		16.683.309.884	4.318.324.591
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		(46.399.665.052)	(39.878.987.418)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		137.412.986.975	105.144.995.918
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70		91.013.321.923	65.266.008.500

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102073938 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 04 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 275.999.670.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 27.599.967 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán HDA.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 166 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 157 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tường tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc tập đoàn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Tây Ninh	81,82	81,82	Sản xuất, kinh doanh sơn
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Hà Nội	75,00	75,00	Thương mại sơn
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam	Tây Ninh	100,00	100,00	Sản xuất, kinh doanh sơn

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của số liệu cùng kỳ năm trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính và kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của công ty là Việt Nam Đồng (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty cam kết tuân thủ việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch này được áp dụng theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác nhận tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua bán trung bình tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm tài chính và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị, không bị hạn chế sử dụng.

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty khác

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4.7. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	03 – 08 năm
Phương tiện vận tải	05 – 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản khác	03 – 05 năm

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Chương trình phần mềm, quyền sử dụng đất.

4.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí chờ phân bổ khác

Các khoản chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.18. Giá vốn bán hàng

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

4.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	5.931.112.044	6.293.601.169
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.082.209.879	131.119.385.806
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.635.815.302	6.969.891.278
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.025.399.476	10.238.330.160
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	2.016.408.603	3.970.080.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	541.059.909	38.675.632.692
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.707.873.225	20.022.239.297
Ngân hàng TMCP Quân Đội	90.019.603	90.019.603
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3.850.415	3.230.723
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	29.479.550	20.225.736
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	68.020.436.096	51.119.000.147
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	11.867.700	10.735.174
	91.013.321.923	137.412.986.975

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá có thể thu hồi VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.734.749.000	1.734.749.000	1.733.000.000	1.733.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	34.749.000	34.749.000	33.000.000	33.000.000
	1.734.749.000	1.734.749.000	1.733.000.000	1.733.000.000

(i) Phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, quay vòng gốc lãi suất 4,1%, khoản tiền tiết kiệm này đang dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; và khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng có giá trị là 34.749.000 VND với lãi suất 6,2%/năm.

5.2.2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	32.000.000.000		-	32.000.000.000	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Rông Việt - tỷ lệ sở hữu 8,53%	32.000.000.000	(i)	-	32.000.000.000	(i)	-	-	-
		32.000.000.000	-	-	32.000.000.000	-	-	-	-

(i) Công ty chưa đánh giá được giá trị có thể thu hồi do chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty Cổ phần Original Paint Maker	17.792.045.402	-	10.364.908.281	-
Cửa hàng Xuân An	2.560.252.162	-	2.660.252.162	-
Nhà phân phối Thủy Minh	199.920.400	-	1.340.958.601	-
Công ty TNHH Hiệp Thuận Phát Gia Lai	1.099.228.055	-	1.890.236.721	-
Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Thương mại Gia Bảo	503.640.698	-	1.265.204.530	-
Nhà phân phối Tuấn Dương	1.183.739.673	-	670.019.500	-
Phải thu khách hàng khác	73.654.145.160	(8.169.495.889)	71.852.374.472	(8.169.495.889)
	96.992.971.550	(8.169.495.889)	90.043.954.267	(8.169.495.889)

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Oliver Y Batlle S.A.U	830.876.744	830.876.744
- Công ty CP Nguyên liệu Trúc Thôn	14.414.081.920	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Gia Phan	401.863.280	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư và Phát triển Môi trường miền Nam	264.610.000	413.650.000
- Công ty TNHH Solid Tech	271.253.198	271.253.198
- Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng KCN Đà Nẵng	194.487.118	148.625.698
- Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	2.593.706.485	1.789.404.937
	18.970.878.745	3.453.810.577

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	55.050.987.248	-	41.900.706.986	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	10.845.926.075	-	1.585.776.981	-
	65.899.913.323	-	43.489.483.967	-

5.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Anh Dũng	274.733.154	-	274.733.154	-
Cửa hàng Thành Đạt	303.078.085	-	303.078.085	-
Hộ kinh doanh Biện Văn Quảng	243.881.621	-	243.881.621	-
Các đối tượng khác	7.608.273.626	260.470.597	7.608.273.626	260.470.597
	8.429.966.486	260.470.597	8.429.966.486	260.470.597

5.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	81.041.115.217	-	64.470.566.405	-
Công cụ dụng cụ	3.349.819.139	-	3.224.501.658	-
Chi phí SXKD dở dang	9.175.087.382	-	15.179.141.704	-
Thành phẩm	20.902.290.908	-	16.062.622.506	-
Hàng hóa	3.788.339.252	-	7.255.016.947	-
	118.256.651.898	-	106.191.849.220	-

Hàng tồn kho của Công ty một phần được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 36/2026-HĐCVHM/NHCT131-SĐA ngày 09 tháng 03 năm 2026 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Đông Hà Nội và khoản vay theo hạn mức số 26/26/HM/CDU-SDA ngày 26/03/2026 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương.

5.8. Chi phí chờ phân bổ

5.8.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	329.124.999	323.926.091
Chi phí lắp đặt bằng biểu	219.317.990	70.595.849
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	3.615.807.169	982.411.030
	4.164.250.158	1.376.932.970

5.8.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa	409.090.910	545.454.546
Chi phí lắp đặt bằng biểu	466.926.061	706.185.158
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	215.237.785	327.935.843
Các khoản khác	3.115.619.520	7.969.741.550
	4.206.874.276	9.549.317.097

5.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu năm	71.646.069.323	103.624.387.051	46.334.640.546	791.869.996	31.700.000	222.428.666.916
Tăng trong kỳ	548.954.000	281.000.000	8.499.144.189	102.564.815	-	9.431.663.004
- Mua trong kỳ	548.954.000	281.000.000	8.499.144.189	102.564.815	-	9.431.663.004
Giảm trong kỳ	-	-	(2.447.196.883)	-	-	(2.447.196.883)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.447.196.883)	-	-	(2.447.196.883)
Số cuối kỳ	72.195.023.323	103.905.387.051	52.386.587.852	894.434.811	31.700.000	229.413.133.037
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	15.325.293.367	65.182.449.871	34.952.573.071	683.106.009	31.700.000	116.175.122.318
Tăng trong kỳ	990.947.756	1.766.827.970	1.858.892.753	30.115.014	-	4.646.783.493
- Khấu hao trong kỳ	990.947.756	1.766.827.970	1.858.892.753	30.115.014	-	4.646.783.493
Giảm trong kỳ	-	-	(1.769.235.905)	-	-	(1.769.235.905)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.769.235.905)	-	-	(1.769.235.905)
Số cuối kỳ	16.316.241.123	66.949.277.841	35.042.229.919	713.221.023	31.700.000	119.052.669.906
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	56.320.775.956	38.441.937.180	11.382.067.475	108.763.987	-	106.253.544.598
- Tại ngày cuối kỳ	55.878.782.200	36.956.109.210	17.344.357.933	181.213.788	-	110.360.463.131

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 92.249.926.676 VND (ngày 31/12/2025 là 90.019.828.674 VND).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 13.419.587.196 VND (ngày 31/12/2025 là 12.294.283.127 VND).

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang sử dụng:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Hạng mục văn phòng, nhà xưởng	42.481.594.974	38.840.315.405	42.481.594.974	39.447.195.333
Dây truyền sản xuất sơn	38.384.795.136	31.991.836.421	38.384.795.136	33.271.329.593
Các tài sản khác	148.546.742.927	39.528.311.305	141.562.276.806	33.535.019.673
	229.413.133.037	110.360.463.131	222.428.666.916	106.253.544.598

5.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	6.725.114.300	40.212.000	6.765.326.300
Số cuối kỳ	6.725.114.300	40.212.000	6.765.326.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.244.146.162	40.212.000	1.284.358.162
Tăng trong kỳ	67.251.146	-	67.251.146
- Khấu hao trong kỳ	67.251.146	-	67.251.146
Số cuối kỳ	1.311.397.308	40.212.000	1.351.609.308
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	5.480.968.138	-	5.480.968.138
- Tại ngày cuối kỳ	5.413.716.992	-	5.413.716.992

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 40.212.000 VND (ngày 31/12/2025 là 40.212.000 VND).
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 5.413.716.992 VND (ngày 31/12/2025 là 5.480.968.138 VND).

5.11. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	1.152.130.004	1.152.130.004
Mua sắm tài sản	-	-	1.152.130.004	1.152.130.004
	-	-	1.152.130.004	1.152.130.004

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Ngọc Sơn Hà Nội	8.630.432.784	14.666.863.119
Công ty Cổ phần Hanoitech Việt Nam	3.190.000.000	4.332.000.000
Công ty TNHH Thái Sơn G.M	3.126.661.922	2.588.687.918
Công ty TNHH Jebesen & Jessen Ingredients Việt Nam	1.282.080.000	-
Công ty TNHH Hóa chất Minh Hóa	216.403.567	1.480.049.767
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	720.040.986	127.160.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Michem Việt Nam	3.814.500.718	860.338.454
Công ty Cổ phần Color - Tech Việt Nam	3.174.649.512	65.437.358
Công ty Cổ phần Kemic	2.395.821.200	1.654.429.200
Công ty TNHH Tedachem Việt Nam	2.144.004.800	1.233.984.000
Các đối tượng khác	15.569.064.879	15.260.847.019
	44.263.660.368	42.269.796.835

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Doanh nghiệp tư nhân Minh Triết Phát	-	663.676.660
Công ty TNHH Đức Trung	-	643.385.821
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Trường Thành	-	313.411.321
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Gia Phát	90.573.741	300.517.886
Các đối tượng khác	2.220.531.547	4.520.893.556
	2.311.105.288	6.441.885.244

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí tiền điện	89.624.304	104.830.463
Các khoản khác	730.500.000	677.825.000
	820.124.304	782.655.463

5.15. Phải trả ngắn và dài hạn khác

5.15.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược	658.622.261	3.159.001.730
Kinh phí công đoàn	1.039.862.878	1.024.117.100
Bảo hiểm xã hội	63.966.196	109.613.643
Tạm ứng	127.738.011	77.424.252
Các khoản phải trả khác	1.408.364.870	1.564.180.847
	3.298.554.216	5.934.337.572

5.15.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ ký cược	445.430.120	250.430.120
	445.430.120	250.430.120

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5.16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ				Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.376.076.959	-	4.872.720.859	6.457.765.343	1.814.566.018	23.533.543		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.103.586.402	35.598.611	1.072.857.792	2.529.221.157	647.223.037	35.000.000		
Thuế thu nhập cá nhân	611.673.407	7.701.773	418.797.980	660.808.416	386.123.937	24.162.739		
Phí, lệ phí và các loại thuế khác	55.347.638	75.932.276	35.933.981	70.284.593	21.705.983	77.239.845		
	6.146.684.406	119.232.660	6.400.310.612	9.718.079.509	2.869.618.975	159.936.127		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17. Vay và nợ thuế tài chính

5.17.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	87.285.572.866	118.085.887.123	103.914.177.929	101.457.282.060
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung (1)	16.435.243.226	19.921.538.627	20.151.925.042	16.204.856.811
- Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (2)	12.697.082.624	17.970.840.357	12.697.082.624	17.970.840.357
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Hà Nội (3)	48.650.025.897	62.132.047.129	51.195.095.773	59.586.977.253
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (4)	9.503.221.119	18.061.461.010	19.870.074.490	7.694.607.639
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.17.2)	2.106.333.723	833.839.978	925.869.310	2.014.304.391
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	89.391.906.589	118.919.727.101	104.840.047.239	103.471.586.451

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4729252/HĐTD ngày 28/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung với số tiền vay tối đa là 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, thẻ tín dụng. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai I10 BKS 30A-627.39, ô tô Hyundai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty; ô tô Hyundai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh (không phải bên liên quan); 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền (bên liên quan), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như (bên liên quan) Ngọc tại " khu chức năng đô thị Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018.

- (2) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/806400003488 ngày 06/04/2023 và Hợp đồng gia hạn - sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/806400003488/03 ngày 19/03/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, hạn mức tín dụng là 18 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2027, thời hạn vay không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng A1-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh (bên liên quan); Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng (không phải bên liên quan); Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tám (bên liên quan) số SHBHNC/HĐBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn (bên liên quan) và số SHBHNC/HĐBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023.
- (3) Phản ánh khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội như sau:
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 15/2026-HĐCVHM/NHCT131-1101814871 ngày 25 tháng 06 năm 2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức 25 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 25/06/2026 đến 25/06/2027, thời hạn cho vay theo từng khoản nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất quy định trong từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại số 913, được cấp ngày 05/10/2016, địa chỉ xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh) theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 80/2017/HĐTC/NHCT131-SDASG ngày 09/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Bất động Sản Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Berwin & Coating SG) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số 377/2025-HĐCVHM/NHCT131-BCVN ngày 17 tháng 11 năm 2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với hạn mức cho vay là 5.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 17/11/2025 đến hết ngày 31/10/2026, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 417-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 18/06/2020 giữa bà Nguyễn Thị Thúy Nga và ông Nguyễn Quốc Quyền - bên liên quan với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội. Ngoài ra, tài sản đảm bảo của khoản vay là xe ô tô con nhãn hiệu HUYNDAI, số loại SANTAFE, sản xuất năm 2022; xe ô tô con nhãn hiệu FORD, số loại TERRITORY, sản xuất năm 2022; xe ô tô con nhãn hiệu HUYNDAI, số loại TUCSON, sản xuất năm 2022 theo hợp đồng thế chấp và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 144/2025/HĐBĐ/VBSDD01/NHCT131-BCVN ngày 04/12/2025.
 - Chứng từ LC số 0131IL2600157 ngày 11/03/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội với số tiền LC là 7.111.409.353 VND, kỳ hạn 120 ngày.
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số 36/2026-HĐCVHM/NHCT131-SĐA ngày 09 tháng 03 năm 2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với hạn mức cho vay không vượt quá 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 09/03/2026 đến hết ngày 09/03/2027, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô tải Pick up cabin nhãn hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E- 492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tám và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa "Đông Du Núi, Đào Viên,

Quê Võ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sót và ông Nguyễn Huy Quang (bên liên quan) đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "thôn Nhân Lễ, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên (không phải bên liên quan).

- (4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 26/26/HM/CDU-HDA ngày 26/03/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với hạn mức cho vay là 20 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể, mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty nhưng không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh (không phải bên liên quan), 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay.

5.17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Vay dài hạn	5.771.866.033	3.633.000.000	1.121.399.310	8.283.466.723	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (1)	247.216.000	-	195.996.000	51.220.000	
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (2)	1.491.138.924	540.000.000	341.499.978	1.689.638.946	
- Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	235.277.775	-	128.333.334	106.944.441	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (4)	2.343.400.000	609.000.000	242.070.000	2.710.330.000	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Long An (5)	570.916.665	-	110.500.002	460.416.663	
- Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Toyota Việt Nam (6)	883.916.669	2.484.000.000	102.999.996	3.264.916.673	
	5.771.866.033	3.633.000.000	1.121.399.310	8.283.466.723	
Trong đó:					
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	2.106.333.723			2.014.304.391	
Vay dài hạn đến hạn trả	2.106.333.723			2.014.304.391	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (1)	247.216.000			51.220.000	
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội (2)	682.999.956			682.999.956	
- Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	235.277.775			106.944.441	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (4)	513.840.000			635.640.000	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Long An (5)	221.000.000			331.500.002	
- Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Toyota Việt Nam (6)	205.999.992			205.999.992	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.665.532.310			6.269.162.332	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 405/2024/HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ký ngày 15 tháng 01 năm 2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội. Số tiền vay là 307.300.000 VND, mục đích vay để mua 1 xe ô tô Toyota Vios 1.5E MT số máy 2NRY135833 phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên hợp đồng thế chấp tài sản số 404/2024-HĐBĐ/NHCT131-BCVN ký ngày 15 tháng 01 năm 2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.
- (2) Là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng vay số HAN/000267/24 ký ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Số tiền vay là 419.000.000 VND, mục đích vay để mua 1 xe ô tô Mitsubishi Triton GLX 4x2 AT phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất cho vay là 8,9%/năm trong vòng 01 năm kể từ ngày vay sau đó thả nổi kể từ năm thứ hai trở đi. Tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên hợp đồng thế chấp số HAN/000267/24 ký ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.
 - Hợp đồng vay số HAN/000268/24 ký ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Số tiền vay là 455.000.000 VND, mục đích vay để mua 1 xe ô tô Toyota Hilux 4x2 AT CE GUN135-DTTSXU phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất cho vay là 8,9%/năm trong vòng 01 năm kể từ ngày vay sau đó thả nổi kể từ năm thứ hai trở đi. Tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên hợp đồng thế chấp số HAN/000268/24 ký ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.
 - Hợp đồng vay số HAN/000280/24 ký ngày 18 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Số tiền vay là 390.000.000 VND, mục đích vay để mua 1 xe ô tô Ford Ranger XLS 6AT 4x2 2.0L phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất cho vay là 8,9%/năm trong vòng 01 năm kể từ ngày vay sau đó thả nổi kể từ năm thứ hai trở đi. Tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên hợp đồng thế chấp số HAN/000268/24 ký ngày 18 tháng 12 năm 2024 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.
 - Hợp đồng cho vay số HAN/000052/25 ngày 16/04/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Vietnam - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức vay tối đa là 330.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay 8.9%/năm trong vòng 1 năm đầu tiên, 3,5%/năm + lãi suất tiền gửi VND kỳ hạn 18 tháng kể từ năm thứ hai trở đi. Mục đích vay để Tài trợ/Bồi hoàn cho việc mua xe ô tô Hyundai Mighty N250SL. Tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng khoản tiền vay để đầu tư được quy định trên hợp đồng thế chấp số HAN/000052/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.
 - Hợp đồng vay số HAN/000098/25 ngày 04/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức vay tối đa là 455.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,9%/năm trong vòng 1 năm đầu, 3,5%/năm + lãi suất tiền gửi VND kỳ hạn 18 tháng kể từ năm thứ hai trở đi, mục đích vay để tài trợ/bồi hoàn một phần cho việc mua xe ô tô Ford Territory 1.5L 7AT 4x2 Titanium phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng khoản tiền vay để đầu tư được quy định trên hợp đồng thế chấp số HAN/000098/25 ngày 04/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.
 - Hợp đồng vay số HAN/000088/26 ký ngày 25 tháng 06 năm 2026 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Số tiền vay là 540.000.000 VND, mục đích vay để bù đắp chi phí mua xe ô tô Hyundai Tucson phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất cho vay 10,75%/năm. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Hyundai Tucson, biển kiểm soát 30F-682.27, theo Hợp đồng thế chấp số HAN/000088/26 ký ngày 25 tháng 06 năm 2026 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.
- (3) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HCMC/2023/CAR/BEWIN&COATING/HDTD ngày 30/10/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, số tiền vay 770.000.000 VND, thời hạn cho vay 3 năm, lãi suất vay là 7,5%/năm trong khoảng thời gian

6 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, lãi suất 9,5%/năm trong khoảng thời gian 30 tháng tiếp theo, mục đích vay để mua xe ô tô mới 100% hiệu SUBARU FORESTER, tài sản bảo đảm là xe ô tô theo hợp đồng thế chấp số SHBVN/HCMC/2023/CAR/BEWIN&COATING/HDTC ngày 30/10/2023, hợp đồng bảo lãnh số SHBVN/HCMC/2023/CAR/BEWIN&COATING/HDBL ngày 30/10/2023.

(4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4729252/HĐTD ngày 14/05/2025 và giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung, số tiền vay 988.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất vay trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân là 7,5%/năm, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô con BYU SEALION 8 theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 017/BCQN/HĐMB/2025 ngày 18/04/2025 giữa Công ty và Công ty CP Bitcar Quảng Ninh. Tài sản thế chấp là Xe ô tô con BYU SEALION 8 được hình thành từ khoản vay có tổng giá trị thế chấp là 1.426.363.636 VND.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2025/4729252/HĐTD ngày 04/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung với số tiền vay 796.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất áp dụng trong vòng 18 tháng kể từ ngày giải ngân là 7,5%/năm, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô con FORD EVEREST 2.0L ST5 6AT 2WD TITA, mới 100% theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 940625 - Everest 4x2 - TG ngày 20/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Đô. Tài sản thế chấp là xe ô tô con FORD EVEREST 2.0L ST5 6AT 2WD TITA được hình thành từ khoản vay có tổng giá trị tài sản thế chấp là 1.137.272.727 VND.
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2025/4729252/HĐTD ngày 08/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung với số tiền vay 790.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất áp dụng trong vòng 18 tháng kể từ ngày giải ngân là 7,5%/năm, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô con FORD EVEREST 2.0L ST5 6AT 2WD TITA, mới 100% theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 112507 - Everest 4x2 - TG ngày 28/07/2025 giữa Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô. Tài sản thế chấp là xe ô tô con FORD EVEREST 2.0L ST5 6AT 2WD TITA được hình thành từ khoản vay có tổng giá trị tài sản thế chấp là 1.137.272.727 VND.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2026/4729252/HĐTD ngày 26/01/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung với số tiền vay 609.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất áp dụng trong vòng 06 tháng kể từ ngày giải ngân là 9,5%/năm, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô con FORD RANGER Stormtrak, TRAc2595231 theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 3012-05/2025/MDF/HĐMB-TG ngày 30/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á và Công ty Cổ phần Hà An Ô tô. Tài sản thế chấp là xe ô tô hình thành từ khoản vay với tổng giá trị tài sản thế chấp là 871.818.182 VND.
- (5) Hợp đồng cấp tín dụng số 87/2025/HĐTD/LAN ký ngày 25/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Long An với số tiền vay 663.000.000 VND, thời hạn cho vay 36 tháng, lãi suất vay là 6%/năm áp dụng trong 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ đi lại, tài sản đảm bảo là xe ô tô màu đen nhãn hiệu MITSUBISHI, số khung MMBJLLB10SH047137, biển kiểm soát 62A-540.85.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 1609892531 ngày 01 tháng 06 năm 2026 giữa Công ty và Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Toyota Việt Nam với số tiền vay 2.484.000.000 VND; thời hạn vay 36 tháng tính từ ngày giải ngân (10/06/2026); phương thức cho vay: cho vay từng lần; lãi suất vay 8,49%/năm trong 12 tháng đầu, sau thời hạn này TFSVN được quyền điều chỉnh lãi suất mỗi 6 tháng/lần; mục đích vay để mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là xe ô tô LEXUS RX350H LUXURY hình thành từ khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	275.999.670.000	(375.454.545)	33.909.777.982		-	729.814.199	32.735.203.763	342.999.011.399	
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	24.645.277.270	2.753.257.730	27.398.535.000	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	24.645.277.270	2.260.571.109	26.905.848.379	
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	492.686.621	492.686.621	
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	729.814.199	-	(729.814.199)	-	-	
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(791.248.076)	(791.248.076)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	
Số dư cuối năm trước	275.999.670.000	(375.454.545)	34.639.592.181		-	24.645.277.270	34.197.213.417	369.106.298.323	
Số dư đầu năm nay	275.999.670.000	(375.454.545)	34.639.592.181		-	24.645.277.270	34.197.213.417	369.106.298.323	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	5.027.437.114	1.544.807.241	6.572.244.355	
- Tăng vốn từ quỹ ĐTPT (1)	-	-	(27.599.420.000)	27.599.420.000	-	-	-	-	
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(739.358.318)	-	(739.358.318)	
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.005.814.088)	(1.005.814.088)	
Số dư cuối kỳ này	275.999.670.000	(375.454.545)	7.040.172.181	27.599.420.000	28.933.356.066	34.736.206.570	373.933.370.272		

(1) Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2025/HĐA/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2025 và Nghị quyết HĐQT số 04/2026/HĐQT-HĐA ngày 18/05/2026. Hiện tại, công ty đang thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bà Lê Như Ngọc	39.058.800.000	39.058.800.000
Ông Mai Anh Tám	23.047.520.000	23.047.520.000
Cổ đông khác	213.893.350.000	213.893.350.000
	275.999.670.000	275.999.670.000

5.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	275.999.670.000	275.999.670.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	275.999.670.000	275.999.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.599.967	27.599.967
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.599.967	27.599.967
+ Cổ phiếu phổ thông	27.599.967	27.599.967
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.599.967	27.599.967
+ Cổ phiếu phổ thông	27.599.967	27.599.967

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	24.645.277.270	729.814.199
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	5.027.437.114	16.103.303.194
Phân phối các quỹ và chia cổ tức	(739.358.318)	(729.814.199)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	28.933.356.066	16.103.303.194

5.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	200,53	200,53

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn	130.596.386.728	112.092.157.702
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh chống thấm	6.952.299.593	22.833.687.154
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh bột bả	25.191.472.789	13.239.992.798
Doanh thu khác	11.231.906.042	1.410.000.000
	173.972.065.152	149.575.837.654

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	32.415.096.292	21.270.819.906
Hàng bán bị trả lại	339.191.814	547.024.105
	32.754.288.106	21.817.844.011

6.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn từ sản xuất kinh doanh sơn	62.958.688.351	51.941.599.804
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh chống thấm	5.353.474.616	13.643.350.484
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh bột bả	13.682.336.186	8.994.355.855
Giá vốn khác	8.910.135.749	1.279.493.171
	90.904.634.902	75.858.799.314

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.277.535	28.391.633
Lãi bán các khoản đầu tư	-	12.314.952.809
	29.277.535	12.343.344.442

6.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.309.077.393	2.751.415.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.338.456	-
	3.327.415.849	2.751.415.092

6.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	10.027.876.487	12.243.061.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.941.045.484	2.549.544.822
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.509.023.922	3.596.840.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.033.751.551	8.662.165.800
Chi phí khác bằng tiền	4.307.522.668	6.247.764.624
	28.819.220.112	33.299.377.823

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.039.545.973	6.506.623.476
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.143.273.706	684.028.378
Chi phí khấu hao TSCĐ	725.993.296	656.335.250
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	18.264.519	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.118.805.600	757.948.926
Chi phí bằng tiền khác	1.343.247.773	2.170.095.004
Chi phí dự phòng	-	1.159.373.355
	11.389.130.867	11.934.404.389

6.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	22.948.113	34.478.654
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	700.909.091	290.000.000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	(677.960.978)	(255.521.346)
Thu nhập từ việc thanh lý công cụ, đồ dùng	-	173.125.000
Thu nhập từ cho thuê kho	399.000.000	-
Thu nhập khác	429.960	237.713.920
	422.378.073	445.317.574

6.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiền phạt, chậm nộp và truy thu thuế	19.821.154	56.260.402
Các khoản bị phạt	55.139.701	-
Chi phí khác	206.629.409	68.138.733
	281.590.264	124.399.135

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hiện hành	1.072.857.792	720.171.809
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.072.857.792	720.171.809

6.11. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(697.661.487)	(923.182.996)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(697.661.487)	(923.182.996)
Tổng Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(697.661.487)	(923.182.996)

6.12. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.027.437.114	16.103.303.194
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.027.437.114	16.103.303.194
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	27.599.967	27.599.967
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	182	583
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	2.759.942	2.759.996
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	166	530

6.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.874.301.099	75.242.688.125
Chi phí nhân công	14.910.779.910	22.011.445.498
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.360.927.400	736.222.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.646.783.493	5.115.330.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.651.669.019	13.055.330.840
Chi phí khác bằng tiền	5.668.524.960	8.621.399.710
Chi phí dự phòng	-	1.159.373.355
Tổng	131.112.985.881	125.941.789.908

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	121.718.887.123	104.871.398.671
	121.718.887.123	104.871.398.671

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	105.035.577.239	100.553.074.080
	105.035.577.239	100.553.074.080

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	425.492.308	425.802.667
Ông Nguyễn Lương Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/03/2026)	95.165.278	211.965.278
Bà Phạm Thị Kim Liên	Phó Giám đốc công ty con	195.844.050	191.671.320
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát	-	100.000.000
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên Ban kiểm soát	-	60.000.000
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên Ban kiểm soát	-	60.000.000
Ông Hoàng Văn Tuấn	Kế toán trưởng	204.729.544	210.989.682
		921.231.180	1.260.428.947

8.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

8.3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

KỲ NÀY

Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh sơn	Sản xuất kinh doanh keo chống thấm	Sản xuất kinh doanh bột bả	Hoạt động khác		Tổng bộ phận đã báo cáo	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.596.386.728	6.952.299.593	25.191.472.789	11.231.906.042		173.972.065.152	
Các khoản giảm trừ doanh thu	32.754.288.106	-	-	-		32.754.288.106	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.842.098.622	6.952.299.593	25.191.472.789	11.231.906.042		141.217.777.046	
Giá vốn hàng bán	62.958.688.351	5.353.474.616	13.682.336.186	8.910.135.749		90.904.634.902	
Lợi nhuận từ hoạt động KD	34.883.410.271	1.598.824.977	11.509.136.603	2.321.770.293		50.313.142.144	
Tài sản bộ phận cuối kỳ	316.245.832.604	16.835.349.188	61.002.440.315	27.198.635.176		421.282.257.283	
Tài sản không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-		119.991.400.898	
Tổng Tài sản cuối kỳ	316.245.832.604	16.835.349.188	61.002.440.315	27.198.635.176		541.273.658.181	
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	43.238.503.150	2.301.802.028	8.340.518.469	3.718.715.479		57.599.539.126	
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-		109.740.748.783	
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	43.238.503.150	2.301.802.028	8.340.518.469	3.718.715.479		167.340.287.909	

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

KỲ TRƯỚC

Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh sơn	Sản xuất kinh doanh keo chống thấm	Sản xuất kinh doanh bột bả	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.092.157.702	22.833.687.154	13.239.992.798	1.410.000.000	149.575.837.654
Các khoản giảm trừ doanh thu	21.817.844.011	-	-	-	21.817.844.011
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.274.313.691	22.833.687.154	13.239.992.798	1.410.000.000	127.757.993.643
Giá vốn hàng bán	51.941.599.804	13.643.350.484	8.994.355.855	1.279.493.171	75.858.799.314
Lợi nhuận từ hoạt động KD	38.332.713.887	9.190.336.670	4.245.636.943	130.506.829	51.899.194.329
Tài sản bộ phận cuối kỳ	301.777.619.753	61.473.486.645	35.645.076.284	3.796.041.156	402.692.223.838
Tài sản không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-	104.219.613.928
Tổng Tài sản cuối kỳ	301.777.619.753	61.473.486.645	35.645.076.284	3.796.041.156	506.911.837.766
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	45.191.374.392	9.205.690.443	5.337.870.942	568.459.375	60.303.395.152
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-	87.626.721.577
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	45.191.374.392	9.205.690.443	5.337.870.942	568.459.375	147.930.116.729

8.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2025 đã được soát xét và một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).

Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để so sánh với số liệu kỳ này

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Khoản mục		Mã số	Số cuối năm VND	Khoản mục	Mã số	Số đầu năm VND	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ			
TÀI SẢN				TÀI SẢN			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.733.000.000		Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	1.733.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.376.932.970		Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	1.376.932.970	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	9.549.317.097		Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9.549.317.097	-
NGUỒN VỐN				NGUỒN VỐN			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.146.684.406		Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	6.146.684.406	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	(375.454.545)		Thặng dư vốn	412	(375.454.545)	-

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Khoản mục	Mã số	Kỳ này VND	Khoản mục	Mã số	Kỳ trước VND	Chênh lệch
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026			
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.377.823.096)	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(12.377.823.096)	-
Chi phí lãi vay	06	2.751.415.092	Chi phí đi vay	06	2.751.415.092	-
Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.125.359.434	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.125.359.434	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.751.415.092)	Chi phí đi vay đã trả	14	(2.751.415.092)	-



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 08 năm 2026